Chi tiết mã HS 4016.99.11

Mã HS	4016.99.11
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Bộ phận và phụ kiện dùng cho xe thuộc Chương 87: / - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05, trừ viền cao su quanh kính cửa
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	08/11/2026 05:20:41
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/40169911/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6571
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6571
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6571
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AKFTA	24	24%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AC!E6377
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6332
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6332
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6332
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6332
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6332
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6332
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	10	AJ!E6382
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	10	AJ!F6382
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	10	AJ!G6382

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	5	AJ!H6382
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	5	AJ!I6382
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	5	AJ!J6382
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E6380
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F6380
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6380
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6380
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6380
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6380
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		24	AK!F6384
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6338
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F6340
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G6340
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H6340
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I6340
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J6340
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K6340
VKFTA	2022	2022	10	VK!E6360
VKFTA	2023	2023	10	VK!F6360
VKFTA	2024	2024	10	VK!G6360
VKFTA	2025	2025	10	VK!H6360
VKFTA	2026	2026	10	VK!I6360
VKFTA	2027	2027	10	VK!J6360
VCFTA	2022	2022	10	VC!D6413
VCFTA	2023	2023	10	VC!E6413
VCFTA	2024	2024	8	VC!F6413

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	8	VC!G6413
VCFTA	2026	2026	8	VC!H6413
VCFTA	2027	2027	8	VC!I6413
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D6395
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E6395
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F6395
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G6395
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H6395
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I6395
VNCU	2022	2022	6	VNCU!D797
VNCU	2023 - 2027		5	VNCU!E797
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D6403
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E6403
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F6403
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G6403
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H6403
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I6403
EVFTA	2022	2022	7,2	EV-NK!D6396
EVFTA	2023	2023	6,3	EV-NK!E6396
EVFTA	2024	2024	5,4	EV-NK!F6396
EVFTA	2025	2025	4,5	EV-NK!G6396
EVFTA	2026	2026	3,6	EV-NK!H6396
EVFTA	2027	2027	2,7	EV-NK!I6396
UKVFTA	2022	2022	7,2	UKV!D6398
UKVFTA	2023	2023	6,3	UKV!E6398
UKVFTA	2024	2024	5,4	UKV!F6398

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2025	2025	4,5	UKV!G6398
UKVFTA	2026	2026	3,6	UKV!H6398
UKVFTA	2027	2027	2,7	UKV!I6398
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	5	CPTPP!D6362
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	3,7	CPTPP!E6362
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	2,5	CPTPP!F6362
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	1,2	CPTPP!G6362
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6362
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6362
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6362
RCEP A	2022	2022	10	RCEPT-A!D6395
RCEP A	2023	2023	10	RCEPT-A!E6395
RCEP A	2024	2024	10	RCEPT-A!F6395
RCEP A	2025	2025	10	RCEPT-A!G6395
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H6395
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I6395
RCEP B	2022	2022	10	B!D6395
RCEP B	2023	2023	10	B!E6395
RCEP B	2024	2024	10	B!F6395
RCEP B	2025	2025	10	B!G6395
RCEP B	2026	2026	10	B!H6395
RCEP B	2027	2027	10	B!I6395
RCEP C	2022	2022	10	C!D6395
RCEP C	2023	2023	10	C!E6395
RCEP C	2024	2024	10	C!F6395
RCEP C	2025	2025	10	C!G6395

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2026	2026	10	C!H6395
RCEP C	2027	2027	10	C!I6395
RCEP D	2022	2022	10	D!D6395
RCEP D	2023	2023	10	D!E6395
RCEP D	2024	2024	10	D!F6395
RCEP D	2025	2025	10	D!G6395
RCEP D	2026	2026	10	D!H6395
RCEP D	2027	2027	10	D!I6395
RCEP E	2022	2022	10	E!D6398
RCEP E	2023	2023	10	E!E6398
RCEP E	2024	2024	10	E!F6398
RCEP E	2025	2025	10	E!G6398
RCEP E	2026	2026	10	E!H6398
RCEP E	2027	2027	10	E!I6398
RCEP F	2022	2022	10	F!D6395
RCEP F	2023	2023	10	F!E6395
RCEP F	2024	2024	10	F!F6395
RCEP F	2025	2025	10	F!G6395
RCEP F	2026	2026	10	F!H6395
RCEP F	2027	2027	10	F!I6395
VIFTA	2024	2024	8	VI!F5911
VIFTA	2025	2025	6	VI!G5911
VIFTA	2026	2026	4	VI!H5911
VIFTA	2027	2027	2	VI!I5911

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 10%, RCEP (Phụ lục B) 10%, RCEP (Phụ lục C) 10%, RCEP (Phụ lục D) 10%, RCEP (Phụ lục E) 10%, RCEP (Phụ lục F) 10%, VKFTA 10%, AKFTA 24%, ACFTA 50%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4016.99 có 20 dòng thuế; dòng 4016.99.11 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05, trừ viền cao su quanh kính cửa.	4016.99.12 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11; 4016.99.13 Viền cao su quanh kính cửa, dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04; 4016.99.15 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.09, 87.13, 87.15 hoặc 87.16; 4016.99.16 Chắn bùn xe đạp (SEN); 4016.99.17 Bộ phận của xe đạp (SEN); 4016.99.18 Phụ kiện khác của xe đạp (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 4016.99.11 có mã Chương 98 tương ứng 9849.15.21 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05, trừ viền cao su quanh kính cửa	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4016.99.11. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 4016.99.11 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6571), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.